

Quảng Ninh
thị trường Công ty TNHH

2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Công ty) trình Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 24
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	25
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	26 - 27
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	29



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

FM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm



Số: 2303/8:021.../BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán
AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.390.923.633	211.949.218.037
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	391.316.798	881.555.642
111 1. Tiền		391.316.798	881.555.642
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.997.884.239	92.794.090.518
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76.251.531.529	63.064.789.422
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.813.769.221	15.541.156.743
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.932.583.489	14.188.144.353
140 IV. Hàng tồn kho	8	137.967.108.747	103.094.076.082
141 1. Hàng tồn kho		137.967.108.747	103.094.076.082
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.034.613.849	15.179.495.795
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.018.252.646	2.429.636.361
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.992.013.182	7.746.065.327
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	24.348.021	5.003.794.107
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		142.113.723.531	148.999.244.621
220 II. Tài sản cố định		97.855.955.459	113.084.817.421
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	74.222.600.480	82.867.283.937
222 - Nguyên giá		121.581.966.006	117.121.827.010
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(47.359.365.526)	(34.254.543.073)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	23.633.354.979	30.217.533.484
228 - Nguyên giá		31.427.212.474	31.427.212.474
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.793.857.495)	(1.209.678.990)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.017.768.072	28.214.427.200
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	37.017.768.072	28.214.427.200
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.400.000.000	5.400.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.840.000.000	2.300.000.000
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.840.000.000	2.300.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		408.504.647.164	360.948.462.658

THÔNG QUẢNG NINH
 M.S.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		306.184.820.781	263.826.802.817
310 I. Nợ ngắn hạn		244.160.619.030	254.026.802.817
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.808.530.841	18.470.888.012
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	953.725.393	3.048.661.301
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.205.131.065	1.505.137.229
314 4. Phải trả người lao động		1.500.000.000	6.249.606.688
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	38.404.615.395	39.569.177.507
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	181.099.095.172	184.944.146.635
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		189.521.164	239.185.445
330 II. Nợ dài hạn		62.024.201.751	9.800.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	62.024.201.751	9.800.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.319.826.383	97.121.659.841
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	102.319.826.383	97.121.659.841
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		43.029.143.978	38.624.552.512
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.290.882.405	22.497.307.329
421b - LNST chưa phân phối năm nay		23.290.882.405	22.497.307.329
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		408.504.647.164	360.948.462.658

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm

Đương Văn Thơm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	781.940.430.855	743.609.566.726
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		781.940.430.855	743.609.566.726
11	4. Giá vốn hàng bán	20	717.000.749.191	678.181.436.686
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.939.681.664	65.428.130.040
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.157.685.907	4.386.772.338
22	7. Chi phí tài chính	22	9.110.375.977	10.454.750.334
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.899.394.553	4.605.734.520
25	8. Chi phí bán hàng	23	20.842.228.111	20.929.786.098
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.604.912.684	14.090.877.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.539.850.799	24.339.488.813
31	11. Thu nhập khác	25	5.254.867.477	4.470.581.180
32	12. Chi phí khác	26	329.847.843	-
40	13. Lợi nhuận khác		4.925.019.634	4.470.581.180
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.464.870.433	28.810.069.993
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	5.168.802.159	5.559.038.475
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.296.068.274</u>	<u>23.251.031.518</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	6.471	6.459

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Văn Thơm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	28.464.870.433	28.810.069.993	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.783.046.709	10.791.847.810	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(372.582.951)	1.791.499.805	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.229.517.856)	(2.895.354.776)	
06	- Chi phí lãi vay	7.899.394.553	4.605.734.520	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.545.210.888	43.103.797.352	
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(16.070.295.490)	5.331.845.942	
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(34.873.032.665)	(3.196.205.690)	
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.215.600.499)	(16.731.536.641)	
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	871.383.715	(1.924.434.175)	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.899.394.553)	(4.605.734.520)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.604.341.418)	(7.456.782.774)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.200.887.620)	(1.532.893.700)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(17.446.957.642)	12.988.055.794	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(20.309.843.049)	(23.633.832.979)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	836.662.540	-	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.758.465.751	2.895.354.776	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.714.714.758)	(20.738.478.203)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay	514.626.827.893	296.298.906.123	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(466.180.796.176)	(252.979.864.162)	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.043.109.406)	(36.103.388.597)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	33.402.922.311	7.215.653.364	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(758.750.089)	(534.769.045)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	881.555.642	1.263.958.695	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	268.511.245	152.365.992	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	391.316.798	881.555.642

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm



Dương Văn Thơm

1110
 H NI
 G T
 KIẾ
 ASC
 ING
 - T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn), tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

5-00,
IÁNH
/ TNP
M TO,
TẠI
VINH
QUẢN

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	5-25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-08 năm
- Cây lâu năm	20 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50 năm

Riêng đối với chi phí giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

001111
CHI
ÔNG T
NG KI
AASC
UANG
G - T.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ, loại nguyên tệ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được công bố tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

05-06
HÀNH
Y TÀI
M T O
TẠI
NINH
QUẬN

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	176.416.170	101.975.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.900.628	779.580.603
	<u>391.316.798</u>	<u>881.555.642</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	<u>5.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.400.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết không có lỗ lũy kế và vẫn trả cổ tức hàng năm cho Công ty, do vậy Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	36%	36%	Khai thác và chế biến nhựa thông

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
SUDARSHAN - INDIA	14.305.066.880	4.616.994.816
PRIVI ORGANICS INDIA	12.805.725.000	-
MEIWA - JAPAN	2.519.622.720	6.019.891.200
DONGYANG INK - KOREA	-	5.618.565.120
JINXIU - CHINA	16.720.650.450	8.189.424.000
BASTION (YINLONG) - CHINA	-	7.424.532.480
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.900.466.479	31.195.381.806
	76.251.531.529	63.064.789.422

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây lắp công nghiệp Quảng Ninh	3.724.382.000	-	-	-
PT.ISTANA PALÁPA KERTAS - Indonesia	4.819.500.914	-	-	-
CV.ADMAZA PUTRAAGRA	3.276.731.586	-	-	-
HTD PINE PRODUCTS LLC	3.280.738.800	-	-	-
PT. OLEO RESINA INDONESIA - Indonesia	-	-	1.701.456.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tiên Tiến	3.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Lộc	4.762.904.000	-	3.762.904.000	-
Công ty Cổ phần BOOK A BEE	-	-	784.000.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	6.549.511.921	-	9.292.796.743	-
	29.813.769.221	-	15.541.156.743	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của người lao động tiền BHXH	-	-	130.410.652	-
Bồi thường do hao hụt nhựa thông	744.930.366	-	436.602.500	-
Thuế nhập khẩu hàng nhựa thông	323.894.005	-	719.456.117	-
Tạm ứng	9.709.961.927	-	12.867.770.089	-
Phải thu khác	153.797.191	-	33.904.995	-
	10.932.583.489	-	14.188.144.353	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.457.103.442	-	13.998.882.877	-
Công cụ, dụng cụ	2.129.779.176	-	1.755.176.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.591.132.352	-	2.970.250.536	-
Thành phẩm	102.789.093.777	-	84.369.765.687	-
	137.967.108.747	-	103.094.076.082	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình: Khu dân cư ⁽¹⁾	36.749.521.772	28.079.649.200
Công trình xây dựng, chăm sóc tu bổ rừng thông non và mặt bằng vườn ươm cây giống	268.246.300	134.778.000
	37.017.768.072	28.214.427.200

⁽¹⁾ Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 6/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh. Đến thời điểm 31/12/2017 dự án cơ bản đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao đất cho thành phố Uông Bí nhưng đến nay các thủ tục vẫn chưa được hoàn tất.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	31.427.212.474	31.427.212.474
Số dư cuối năm	<u>31.427.212.474</u>	<u>31.427.212.474</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.209.678.990	1.209.678.990
- Khấu hao trong năm	397.471.510	397.471.510
- Khấu hao chi phí giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận (*)	6.186.706.995	6.186.706.995
Số dư cuối năm	<u>7.793.857.495</u>	<u>7.793.857.495</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	30.217.533.484	30.217.533.484
Tại ngày cuối năm	<u>23.633.354.979</u>	<u>23.633.354.979</u>

(*) Công ty đang thực hiện trích khấu hao tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy ngoài quy định của Nhà nước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 07 tháng 05 năm 2017, theo đó giá trị thu hồi này sẽ được giảm vào lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chi tiết xem tại Phụ lục 4.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.018.252.646	2.429.636.361
	<u>2.018.252.646</u>	<u>2.429.636.361</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đóng góp xây dựng rãnh thoát nước thải ra sông	1.840.000.000	2.300.000.000
	<u>1.840.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Hùng Trường	2.303.713.600	2.303.713.600	2.310.866.400	2.310.866.400
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	57.750.000	57.750.000	5.121.424.080	5.121.424.080
Công ty TNHH Bao bì Thành Đạt	1.200.022.000	1.200.022.000	706.604.000	706.604.000
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	1.192.204.120	1.192.204.120	284.456.873	284.456.873
Phải trả các đối tượng khác	15.054.841.121	15.054.841.121	10.047.536.659	10.047.536.659
	19.808.530.841	19.808.530.841	18.470.888.012	18.470.888.012
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	57.750.000	57.750.000	5.121.424.080	5.121.424.080

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua ứng tiền trước có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	937.201.576	2.772.026.572
Các đối tượng khác	16.523.817	276.634.729
	953.725.393	3.048.661.301
b) Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan		
	937.201.576	2.772.026.572

(Xem chi tiết thông tin tại Thuyết minh số 34)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	306.584.373	225.751.865
Các khoản chi phí chưa thanh toán	747.206.744	618.818.840
Tiền vay của các cổ đông không lãi suất	22.386.500.000	18.248.500.000
Tiền cổ tức của các cổ đông sau khi nộp thuế TNCN cho Công ty	10.123.385.753	14.510.299.630
Phải trả cho đội và ban quản lý	4.648.832.900	5.559.262.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.681.219	176.662.004
Thuế thu nhập cá nhân phải trả cán bộ công nhân viên	-	228.388.262
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	99.424.406	1.494.506
	38.404.615.395	39.569.177.507

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.687.180.000	15,80	5.687.180.000	15,80
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	11.122.060.000	30,89	11.122.060.000	30,89
	36.000.000.000	100,00	36.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.656.195.529	15.273.999.611

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
- Cổ phiếu phổ thông	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.980	3.599.980

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.029.143.978	38.624.552.512
	43.029.143.978	38.624.552.512

100111
 CHI
 CÔNG
 ĂNG KI
 AASC
 QUẢNG
 NG - T.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	781.940.430.855	743.609.566.726
	781.940.430.855	743.609.566.726
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	10.095.451.387	6.185.667.459
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	717.000.749.191	678.181.436.686
	717.000.749.191	678.181.436.686

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.765.751	2.556.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.756.700.000	2.890.242.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.026.637.205	1.493.973.950
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	372.582.951	-
	4.157.685.907	4.386.772.338

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	7.899.394.553	4.605.734.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.210.981.424	4.057.516.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.791.499.805
	9.110.375.977	10.454.750.334

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.094.420.770	5.382.055.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.523.920.200	13.812.113.702
Chi phí khác bằng tiền	1.223.887.141	1.735.616.814
	20.842.228.111	20.929.786.098

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.776.187	146.306.743
Chi phí nhân công	9.645.741.027	9.040.360.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.077.903	442.230.324
Thuế, phí và lệ phí	433.821.912	407.105.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.187.146.769	3.420.333.922
Chi phí khác bằng tiền	585.348.886	634.540.117
	15.604.912.684	14.090.877.133

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.317.197.000
Vật liệu thừa nhập kho khi kiểm kê	374.632.742	147.385.040
Bán phế liệu	2.904.804.457	2.095.727.183
Thu thanh lý tài sản cố định	471.052.105	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	487.426.943
Bảo hiểm bồi thường	37.222.325	213.700.007
Thu tiền bồi thường của cá nhân	496.300.363	-
Thu tiền bồi thường nhựa nhập khẩu	588.231.190	-
Các khoản khác	382.624.295	209.145.007
	5.254.867.477	4.470.581.180

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí bán phế liệu	247.774.334	-
Các khoản khác	82.073.509	-
	329.847.843	-

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.464.870.433	28.810.069.993
Các khoản điều chỉnh tăng	135.840.362	-
- Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	135.840.362	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.756.700.000)	(2.890.242.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.756.700.000)	(2.890.242.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.844.010.795	25.919.827.993
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	375.072.876
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	5.168.802.159	5.559.038.475
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.243.124.227	3.140.868.526
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.604.341.418)	(7.456.782.774)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.807.584.968	1.243.124.227



28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.296.068.274	23.251.031.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.296.068.274	23.251.031.518
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.471	6.459

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.791.670.739	648.139.034.984
Chi phí nhân công	41.410.264.775	39.531.234.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.783.046.709	10.791.847.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.790.010.881	34.401.475.350
Chi phí khác bằng tiền	3.713.106.788	3.279.187.921
	771.488.099.892	736.142.780.073

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	391.316.798	-	881.555.642	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.184.115.018	-	77.252.933.775	-
	87.575.431.816	-	78.134.489.417	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			243.123.296.923	194.744.146.635
Phải trả người bán, phải trả khác			58.213.146.236	58.040.065.519
			301.336.443.159	252.784.212.154

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	391.316.798	-	-	391.316.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.184.115.018	-	-	87.184.115.018
	87.575.431.816	-	-	87.575.431.816
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	881.555.642	-	-	881.555.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.252.933.775	-	-	77.252.933.775
	78.134.489.417	-	-	78.134.489.417

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	181.099.095.172	62.024.201.751	-	243.123.296.923
Phải trả người bán, phải trả khác	58.213.146.236	-	-	58.213.146.236
	239.312.241.408	62.024.201.751	-	301.336.443.159
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	184.944.146.635	9.800.000.000	-	194.744.146.635
Phải trả người bán, phải trả khác	58.040.065.519	-	-	58.040.065.519
	242.984.212.154	9.800.000.000	-	252.784.212.154

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	514.626.827.893	296.298.906.123

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	466.180.796.176	252.979.864.162

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

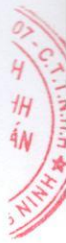
Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016	
	VND	VND	
Bán hàng hóa thành phẩm	10.095.451.387	6.185.667.459	
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	10.095.451.387	6.185.667.459



Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	9.435.822.800	11.780.140.408
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	2.756.700.000	2.890.242.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		937.201.576	2.772.026.572
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	937.201.576	2.772.026.572
Phải trả cho người bán		57.750.000	5.121.424.080
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	57.750.000	5.121.424.080

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	724.314.600	685.641.750
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.003.044.524	1.292.226.775

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đương Văn Thơm

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.255.814.800	38.865.803.729	24.469.882.211	1.530.326.270	117.121.827.010
- Mua trong năm	-	269.689.450	6.836.812.727	-	7.106.502.177
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.490.909)	(2.585.872.272)	-	(2.646.363.181)
Số dư cuối năm	52.255.814.800	39.075.002.270	28.720.822.666	1.530.326.270	121.581.966.006
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.541.687.010	14.467.548.101	12.485.942.025	759.365.937	34.254.543.073
- Khấu hao trong năm	5.495.734.296	5.660.297.973	4.027.801.590	201.741.340	15.385.575.199
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.490.909)	(2.220.261.837)	-	(2.280.752.746)
Số dư cuối năm	12.037.421.306	20.067.355.165	14.293.481.778	961.107.277	47.359.365.526
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.714.127.790	24.398.255.628	11.983.940.186	770.960.333	82.867.283.937
Tại ngày cuối năm	40.218.393.494	19.007.647.105	14.427.340.888	569.218.993	74.222.600.480

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.374.550.691 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.374.614.480 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	130.957.622.874	130.957.622.874	443.050.334.188	403.398.885.830	170.609.071.232	170.609.071.232
Vay đối tượng khác ⁽²⁾	53.986.523.761	53.986.523.761	11.963.915.448	55.460.415.269	10.490.023.940	10.490.023.940
	184.944.146.635	184.944.146.635	455.014.249.636	458.859.301.099	181.099.095.172	181.099.095.172
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	9.800.000.000	9.800.000.000	-	3.000.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	-	-	59.985.495.546	4.761.293.795	55.224.201.751	55.224.201.751
	9.800.000.000	9.800.000.000	59.985.495.546	7.761.293.795	62.024.201.751	62.024.201.751
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.800.000.000	9.800.000.000			62.024.201.751	62.024.201.751

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HM/THONGQN_VCB tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ngày 26/05/2017; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời gian vay: 12 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 8.000.000 USD; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 7.504.247,69 USD (tương đương 170.609.071.232 VND); Mục đích vay vốn: Chi trả chi phí mua hàng hóa, xuất nhập khẩu; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

2. Vay đối tượng khác

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh.. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 10.490.023.940 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo 02 Hợp đồng vay số 01/2012/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 26/12/2012 và số 01/2015/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 04/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất vay: Thả nổi; Thời gian vay: từ 60 - 84 tháng, thời gian ân hạn: 06 - 20 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 49,5 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và chế biến nhựa thông tại phường Phương Đông - TP. Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 6.800.000.000 VNĐ;

4. Vay đối tượng khác

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 55.224.201.751 VNĐ.

1110
VINH
TY
KIỂM
TOC TÁ
QUANG NINH
QU

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.575.116.717	8.599.464.738	24.348.021	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	56.559.998	56.559.998	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.243.124.227	5.168.802.159	4.604.341.418	-	1.807.584.968
Thuế thu nhập cá nhân	-	262.013.002	2.075.373.530	1.939.840.435	-	397.546.097
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	5.003.794.107	-	8.180.473.041	3.176.678.934	-	-
Các loại thuế khác	-	-	147.567.356	147.567.356	-	-
	5.003.794.107	1.505.137.229	24.203.892.801	18.524.452.879	24.348.021	2.205.131.065

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	28.909.506.326	26.639.145.478	91.548.451.804
Lãi trong năm trước	-	-	23.251.031.518	23.251.031.518
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	9.715.046.186	(9.715.046.186)	-
Cổ tức trả cổ đông	-	-	(15.273.999.611)	(15.273.999.611)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.650.099.681)	(1.650.099.681)
Giảm khác do các chi phí không hợp lệ	-	-	(753.724.189)	(753.724.189)
Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	38.624.552.512	22.497.307.329	97.121.659.841
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	38.624.552.512	22.497.307.329	97.121.659.841
Lãi trong năm nay	-	-	23.296.068.274	23.296.068.274
Phân phối lợi nhuận	-	4.498.531.466	(22.497.307.329)	(17.998.775.863)
Tiền phạt, chậm nộp thuế	-	-	(5.185.869)	(5.185.869)
Hỗ trợ giống cây, nhân công cho các đơn vị trồng rừng	-	(93.940.000)	-	(93.940.000)
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	43.029.143.978	23.290.882.405	102.319.826.383

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	
Trích quỹ đầu tư phát triển	22.497.307.444
Khấu hao của Chi phí giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận được giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế của năm 2016	4.498.531.466
	6.186.707.110
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.151.223.339
Chia cổ tức	10.656.195.529
Chi phí không hợp lý làm giảm lợi nhuận của năm 2016	4.650.000